

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
SMS BRANDNAME TRÊN MẠNG THÔNG TIN DI ĐỘNG**

Số:

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 91/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01-01-2017;
Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật viễn thông số 41/2009/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ các văn bản pháp luật khác có liên quan;
Căn cứ khả năng và điều kiện của các bên,
Hợp đồng cung cấp dịch vụ SMS Brandname trên mạng thông tin di động (“Hợp đồng”) được lập và ký kết ngày tháng năm, tại, giữa các Bên dưới đây:

Bên sử dụng dịch vụ:

Địa chỉ GPKD:
Địa chỉ liên lạc:
Số điện thoại: Fax:
Tài khoản số: Ngân hàng:
Mã số thuế:
Người đại diện:
Chức vụ:

(Theo Giấy uỷ quyền số ngày của.....).

(Trong Hợp đồng gọi tắt là “Bên A”)

Và

**Bên cung cấp dịch vụ: TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT TP. HỒ CHÍ MINH – CHI NHÁNH
TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Địa chỉ:
Số điện thoại Fax:
Số tài khoản:
Mã số thuế:
Đại diện bởi:
Chức vụ:

(Theo Giấy uỷ quyền số ngày của.....)

(Trong Hợp đồng gọi tắt là “Bên B”)

Sau khi thỏa thuận và thống nhất, các bên đồng ý ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA

Trong Hợp đồng này, một số từ, thuật ngữ được định nghĩa và giải thích như sau:

- 1.1. “Brandname” là tên thương hiệu, thể hiện tại phần người gửi của tin nhắn, có tối đa 11 ký tự.
- 1.2. “Dịch vụ nhắn tin quảng cáo và chăm sóc khách hàng trên mạng thông tin di động” (“SMS Brandname”, “Dịch vụ”) là dịch vụ cho phép các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ sử dụng kênh thông tin di động để gửi các thông tin chăm sóc khách hàng, quảng cáo đến các thuê bao di động tại Việt Nam.
- 1.3. “Khách hàng” là các thuê bao di động sử dụng dịch vụ tại Việt Nam.

- 1.4. “Chăm sóc khách hàng” (CSKH) là hoạt động của nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ sử dụng kênh thông tin di động để gửi các thông tin chăm sóc khách hàng đến thuê bao di động.
- 1.5. “Tin nhắn chăm sóc khách hàng” (Tin nhắn CSKH) là tin nhắn thương hiệu sử dụng cho hoạt động CSKH, bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin sau: thông tin từ các ngân hàng, công ty chứng khoán (biến động tài khoản, số dư tài khoản của khách hàng,...), công ty điện lực, công ty nước sạch (thông báo hóa đơn tiền điện, nước hàng tháng, thời gian phải thanh toán, thông báo tiền điện khách hàng đã thanh toán,...); trường học (thông báo lịch học, thông báo đóng học phí, số liên lạc điện tử,...); các hãng hàng không (thông tin chúc mừng sinh nhật, lễ tết,...); các dịch vụ nội dung chăm sóc khách hàng khác không phải là thông tin quảng cáo.
- 1.6. “Quảng cáo” (QC) là hoạt động quảng cáo, tiếp thị bằng tin nhắn của các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ sử dụng kênh thông tin di động để quảng bá cho nhãn hàng, sản phẩm hoặc dịch vụ của mình đến các thuê bao di động.
- 1.7. “Tin nhắn quảng cáo” (Tin nhắn QC) là tin nhắn thương hiệu sử dụng cho hoạt động quảng cáo, bao gồm: thông tin giới thiệu sản phẩm, dịch vụ mới; khuyến mại sản phẩm, dịch vụ; bình chọn, trúng thưởng; các thông tin khác theo quy định.
- 1.8. “Tin nhắn rác” (spam) là tin nhắn chứa nội dung thông tin mà khách hàng không mong muốn nhận và/hoặc tin nhắn chủ động gửi đến khách hàng mà chưa được sự đồng ý của khách hàng.
- 1.9. “Nhà mạng” là các công ty viễn thông di động bao gồm: Mobifone, Viettel, VinaPhone, Vietnamobile, Gtel.
- 1.10. “Mã số quản lý dịch vụ nhắn tin quảng cáo” (MSQL) là mã số được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp cho nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 2.1. Bên B đồng ý cung cấp, Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2.2. Đối tượng phục vụ là tất cả các thuê bao di động (trả trước và trả sau) của các mạng di động tại Việt Nam (đối tác hợp tác với Bên A).
- 2.3. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ được quy định cụ thể tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 3. CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ

- 3.1. Mức cước dịch vụ MT Brandname được quy định cụ thể trong Phụ lục Hợp đồng. Tùy theo tình hình thực tế và quy định pháp luật, Bên B có quyền thay đổi, bổ sung giá cước, phụ phí, chiết khấu Dịch vụ và thông báo bằng văn bản cho Bên A biết để phối hợp thực hiện. Văn bản thông báo của Bên B cho Bên A về việc áp dụng cước mới là văn bản bổ sung và thay đổi nội dung Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng, văn bản thông báo này có hiệu lực mà không cần Bên A xác nhận hay ký vào văn bản. Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A trước khi áp dụng chính sách mới.
- 3.2. Cước phí dịch vụ được tính trên cơ sở tổng số bản tin gửi thành công nhân giá cước một bản tin tiêu chuẩn.
Trong đó, bản tin gửi thành công là bản tin xuất phát từ Brandname của Bên A đăng ký, đi qua hệ thống của Bên B và đến các thuê bao di động.

ĐIỀU 4. QUY ĐỊNH ĐỐI SOÁT

- 4.1. Quy định chung về đối soát:

- a. Đối tượng đối soát: Là các bản tin liên quan đến các thông tin do Bên A yêu cầu gửi đến khách hàng và lưu trong hệ thống của Bên B, được Bên B gửi đến các thuê bao di động.
 - b. Mốc thời gian của số liệu đối soát: Là số liệu sản lượng dịch vụ phát sinh từ 0 giờ ngày đầu tiên của tháng đến hết 24 giờ ngày cuối cùng của tháng.
 - c. Thời gian bàn giao file số liệu: Thời gian đối soát 01 lần trong tháng.
 - Trước ngày 05 hàng tháng, Bên B chuyển file số liệu cước của Bên B cho Bên A.
 - Sau 02 ngày kể từ khi gửi số liệu, các bên sẽ thống nhất kết quả đối soát và ký biên bản đối soát.
 - d. Phương pháp đối soát:
 - Tiến hành đối soát theo số lượng bản ghi.
 - Đối soát cước dựa trên bản ghi cước của Bên B và Bên A.
- 4.2. Quy trình đối soát:
- a. Bên B có trách nhiệm chuyển file số liệu cước của Bên B cho Bên A để Bên A tiến hành xác nhận và đối soát theo đúng thời gian quy định.
 - b. Bên B có trách nhiệm cung cấp giấy báo cước cho Bên A dựa trên doanh thu mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.
 - c. Bên A và Bên B có trách nhiệm thông báo với nhau trong vòng 24 giờ kể từ khi tiếp nhận file số liệu của các bên về các sự cố trong việc giao nhận số liệu như số liệu bị hỏng hoặc bị lỗi,... để bên kia xử lý. Bên gửi có trách nhiệm khắc phục sự cố đó và chuyển lại file số liệu tính cước cho đơn vị kia trong vòng 04 giờ kể từ khi nhận được thông báo của bên nhận về sự cố của file số liệu.

ĐIỀU 5. THANH TOÁN VÀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 5.1. Phương thức thanh toán: Áp dụng theo hình thức sử dụng dịch vụ:

Trả trước

Trả sau

Trong đó:

- a. Thanh toán trả trước:

Bên A thanh toán 100% giá trị đơn hàng mà Bên A đăng ký sử dụng. Sau khi Bên B nhận được số tiền thanh toán đơn hàng của Bên A, Bên B tiến hành áp dụng số lượng tin nhắn vào hệ thống để Bên A có thể thực hiện nhắn tin.
- b. Thanh toán trả sau:
 - Bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

Trong thời gian hợp tác, Bên A sẽ phải đặt cọc cho Bên B số tiền VNĐ. Khoản đặt cọc được thu một lần duy nhất và trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Bên B sẽ hoàn lại khoản đặt cọc cho Bên A sau khi hai bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.
 - Trong vòng 05 ngày sau khi có Biên bản xác nhận kết quả đối soát giữa hai bên, Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B phần chi phí mà Bên A đã sử dụng, căn cứ vào số lượng MT Brandname thể hiện trên phần đối soát.
- c. Bên A phải thông báo ngay cho Bên B biết khi không nhận được hóa đơn trong thời hạn quy định. Trong trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B, coi như Bên A đã nhận được hóa đơn.

Hóa đơn cước phí do Bên B cung cấp sẽ được coi như Bên A chấp thuận nếu Bên A không có khiếu nại bằng văn bản và đưa ra lý do khiếu nại chính đáng, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn cước phí cho Bên B. Giá trị chênh lệch sẽ được mỗi bên thanh toán/giảm trừ sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại. Mọi sự sai sót, nhầm lẫn

trong hóa đơn (nếu có) sẽ được hai Bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn cho kỳ kế tiếp.

Bên A không được hoàn trả giá trị đã thanh toán cho Bên B trong mọi trường hợp.

5.2. Hình thức thanh toán:

a. Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền Việt Nam đồng, theo hình thức:

Tiền mặt Chuyển khoản

Giá trị thanh toán theo Hợp đồng có thể bù trừ với các khoản công nợ khác giữa các bên (nếu có).

b. Bên A chịu trách nhiệm về chi phí liên quan đến việc thanh toán để đảm bảo Bên B nhận được đầy đủ số tiền ghi trên hóa đơn.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

6.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a. Đầu tư hệ thống kỹ thuật và thiết lập tuyến truyền dẫn để kết nối đến hệ thống của Bên B.

b. Chịu trách nhiệm về bản quyền, tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung tin nhắn. Cung cấp tài liệu chứng minh Brandname sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bên A theo yêu cầu của Bên B hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn tối đa Bên A phải hoàn thành việc chứng minh là 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của Bên B.

c. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu các nội dung tin nhắn gửi qua hệ thống của Bên A:

- Vi phạm các quy định của pháp luật về bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, quảng cáo, khuyến mại hay các vi phạm khác;
- Vi phạm thuần phong mỹ tục, chuẩn mực đạo đức, kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo;
- Có tính chất kích thích bạo lực, kinh dị, xúi giục, lôi kéo biểu tình bất hợp pháp hoặc liên quan đến các hoạt động khủng bố;
- Dùng từ ngữ, hình ảnh không lành mạnh;
- Sử dụng hình ảnh, từ ngữ liên quan hoặc ám chỉ các lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam;
- Có nội dung mập mờ, không rõ ràng, dễ gây hiểu nhầm hoặc có dấu hiệu lừa đảo;
- Gây thiệt hại hoặc ảnh hưởng bất lợi cho cá nhân, tổ chức khác.
- Tin nhắn CSKH chứa đựng thông tin mang tính chất quảng cáo hoặc bị coi là tin nhắn QC theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Bên A có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ các thiệt hại, tổn thất, chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên B và/hoặc bên thứ ba do vi phạm các quy định trên. Trường hợp Bên B phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào do Bên A vi phạm quy định trên, bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc Bên B bị cơ quan nhà nước xử phạt vi phạm hành chính, bên thứ ba phạt vi phạm, yêu cầu bồi thường thiệt hại, Bên A có nghĩa vụ bồi thường cho Bên B mọi chi phí, phí tổn có liên quan.

d. Chỉ được gửi các tin nhắn có nội dung đã được Bên B phê duyệt. Trường hợp Bên A vi phạm quy định này, Bên B có quyền dừng kết nối và đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Bên A xác nhận việc Bên B phê duyệt nội dung tin nhắn của Bên A không loại bỏ trách nhiệm pháp lý của Bên A đối với tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các tin nhắn có nội dung theo quy định tại điểm b, c khoản 1 điều này và Bên A vẫn phải chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 điều này.

- e. Trường hợp Bên A được Bên B cấp quyền để tự gửi tin nhắn đến khách hàng mà Bên A gửi sai nội dung đã đăng ký với Bên B, Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về vi phạm do mình gây ra và Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không cần thông báo cho Bên A.
 - f. Chỉ được gửi tin nhắn cho các khách hàng đã đăng ký/đồng ý nhận tin và chưa hủy đăng ký/từ chối nhận tin (qua SMS hoặc văn bản); phải cung cấp được bằng chứng hợp lệ về việc đăng ký hoặc đồng ý nhận tin của khách hàng khi Bên B hoặc các cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu. Chấm dứt việc gửi tin nhắn cho khách hàng ngay sau khi khách hàng từ chối nhận tin. Trường hợp Bên A vi phạm quy định này, Bên B có quyền dừng kết nối và đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
 - g. Tuân thủ quy định của Bên B và pháp luật về việc nhắn tin và chống tin nhắn rác. Nội dung tin nhắn CSKH không bao gồm các tin nhắn quảng cáo, tin nhắn rác. Chỉ được phép gửi trong khoảng thời gian từ 07 giờ đến 22 giờ mỗi ngày: (i) Không được gửi quá 05 tin quảng cáo/ngày/khách hàng và, (ii) Không được phép gửi quá 01 tin nhắn quảng cáo có nội dung giống hoặc tương tự nhau tới một số điện thoại trong vòng 24 giờ, trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với người nhận.
Chịu các khoản bồi thường, phạt vi phạm của các nhà mạng, Bên B do các tin nhắn rác của Bên A, đối tác của Bên A gây ra. Bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B nếu Bên B bị các nhà mạng tạm dừng kết nối/khóa dịch vụ bởi việc vi phạm quy định về tin nhắn rác của Bên A, đối tác của Bên A. Bồi thường cho khách hàng nếu vi phạm Hợp đồng và gây thiệt hại (nếu có).
 - h. Đảm bảo người đại diện, đối tác của Bên A thực hiện việc cung cấp tin nhắn tuân thủ theo Hợp đồng và quy định của pháp luật; đảm bảo đối tác của Bên A phải chịu trách nhiệm tương ứng Bên A theo Hợp đồng này với Bên B. Bất kỳ thiệt hại nào phát sinh do lỗi các đối tác của Bên A gây ra, Bên A có chịu trách nhiệm và bồi thường toàn bộ cho Bên B.
 - i. Giải quyết mọi khiếu nại và thắc mắc của đối tác, khách hàng của Bên A.
 - j. Phối hợp thực hiện đối soát và thanh toán cước phí dịch vụ cho Bên B theo đúng quy định tại Hợp đồng.
 - k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng.
- 6.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:
- a. Cung cấp hệ thống kết nối và chuyển tiếp tin nhắn của Bên A đến khách hàng theo nội dung đăng ký của Bên A và theo đúng quy trình, quy định tại Hợp đồng.
 - b. Đảm bảo chất lượng và duy trì hoạt động ổn định của mạng lưới thông tin di động để cung cấp dịch vụ.
 - c. Xử lý sự cố thuộc hệ thống Bên B nhằm cung cấp và đảm bảo chất lượng dịch vụ.
 - d. Có trách nhiệm làm việc với các nhà mạng khác ngoài VinaPhone để duy trì chất lượng dịch vụ nhắn tin liên mạng ổn định, thực hiện khai báo và duyệt các Brandname và nội dung tin nhắn của Bên A.
 - e. Được quyền từ chối gửi tin nhắn nếu Bên B nhận thấy nội dung tin nhắn của Bên A có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại điểm b, c điều 6.1 của Hợp đồng.
 - f. Hỗ trợ Bên A trong việc sử dụng hệ thống nhắn tin để gửi tin đến khách hàng theo đúng cam kết trên từng đơn hàng.
 - g. Được quyền quy định số lượng, hình thức, cách thức, thời gian thực hiện khuyến mại, khuyến khích nhận tin nhắn hoặc các quyền lợi khác cho người nhận tin nhắn.

- h. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về tập thuê bao do Bên A nhắn tin (đảm bảo các thuê bao đồng ý nhận các bản tin SMS CSKH) thông qua cam kết giữa Bên A và doanh nghiệp cần gửi bản tin thông báo cho khách hàng theo đúng các quy định của pháp luật.
- i. Chịu trách nhiệm thực hiện truyền thông dịch vụ đến các đơn vị, tổ chức, khách hàng; Bên A cam kết nghiêm yết cụ thể, đầy đủ cước phí sử dụng dịch vụ trong mọi hình thức quảng cáo và giới thiệu dịch vụ do Bên A tiến hành.
- j. Thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để bảo mật hệ thống của mình, tránh hiện tượng truy cập trái phép vào mạng lưới của Bên B thông qua hệ thống của Bên A.
- k. Cung cấp các công cụ báo cáo, thống kê cho Bên A làm cơ sở cho việc đối soát thanh toán. Phối hợp thực hiện đối soát với Bên A đúng thời hạn được quy định tại Hợp đồng.
- l. Tiếp nhận giải quyết các vướng mắc, khiếu nại của Bên A theo quy định của Bên B, Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông, Tập đoàn VNPT, Bộ Thông tin và Truyền thông.
- m. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 7. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

- 7.1. Hợp đồng này có thời hạn 01 năm kể từ ngày có hiệu lực. Trước ngày kết thúc Hợp đồng, nếu một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn thêm 01 năm. Quy định này được áp dụng tương tự cho các năm hiệu lực tiếp theo của Hợp đồng.
- 7.2. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng là việc Bên B tạm thời không thực hiện một số hoặc toàn bộ nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng trong một thời hạn do Bên B quyết định trong trường hợp sau:
 - a. Bên B phát hiện có dấu hiệu bất thường trong quá trình sử dụng dịch vụ của Bên A mà có kết quả có thể dẫn đến thiệt hại cho Bên B hoặc gây ảnh hưởng bất lợi đến khách hàng (Bên B không có nghĩa vụ đưa ra bằng chứng để chứng minh).
 - b. Bên A vi phạm các điều khoản trong Hợp đồng và/hoặc Bên A không khắc phục vi phạm này trong thời hạn mà Bên B quy định.
- 7.3. Hợp đồng này chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
 - a. Các bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
 - b. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải thông báo cho Bên A trong các trường hợp Bên A vi phạm quy định tại điểm d, e, f điều 6.1 của Hợp đồng.
 - c. Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, Bên bị vi phạm Hợp đồng có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước hạn nếu bên vi phạm Hợp đồng không khắc phục được hậu quả trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của bên bị vi phạm.
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 7.4. Việc chấm dứt Hợp đồng không ảnh hưởng quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng.
- 7.5. Khi chấm dứt Hợp đồng, các bên phải tiến hành thủ tục thanh lý Hợp đồng, việc thanh lý Hợp đồng phải được lập thành văn bản, trong đó xác định quyền và nghĩa vụ còn lại của mỗi bên. Hợp đồng chỉ được thanh lý khi các bên đã hoàn thành mọi nghĩa vụ còn lại trong Hợp đồng.

ĐIỀU 8. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, nếu một bên (i) không thực hiện đúng và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, hoặc (ii) đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái với các quy định tại Hợp đồng và pháp luật, phải chịu trách nhiệm như sau:

- 8.1. Bồi thường thiệt hại:
 - a. Trường hợp một bên vi phạm gây thiệt hại, bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trực tiếp cho bên bị vi phạm theo quy định của pháp luật.
 - b. Ngoài ra, trường hợp Bên A vi phạm về thời hạn thanh toán, Bên A phải chịu thêm một khoản tiền lãi chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian Bên A chậm trả.
- 8.2. Phạt vi phạm:

Bên vi phạm sẽ phải nộp cho bên bị vi phạm một khoản tiền phạt vi phạm tương ứng 8% giá trị đơn hàng hoặc doanh thu của tháng vi phạm.

ĐIỀU 9. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 9.1. Trừ trường hợp sử dụng cho mục đích thực hiện Hợp đồng này, các bên cam kết giữ bí mật tất cả các thông tin liên quan đến nội dung của Hợp đồng, nội dung thực hiện Hợp đồng và thông tin khác có liên quan các bên được biết trong quá trình làm việc. Các bên không được tiết lộ hoặc để lộ thông tin trên cho bất kỳ bên thứ ba nào khác trừ trường hợp bên còn lại đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.
- 9.2. Các quy định tại khoản 1 điều này ràng buộc các bên về nghĩa vụ bảo mật không giới hạn về không gian, thời gian. Mọi vi phạm nghĩa vụ bảo mật dẫn đến thiệt hại cho một bên (nếu có) sẽ được bên vi phạm bồi thường theo thực tế thiệt hại xảy ra.

ĐIỀU 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

- 10.1. Sự kiện bất khả kháng là các sự việc hoặc sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của các bên bao gồm động đất, sóng thần, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, dẫn đến việc một bên hoặc các bên không thực hiện được các quyền và nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này.
- 10.2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
 - a. Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng gây ra.
 - b. Thông báo cho phía bên kia về sự kiện bất khả kháng ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
 - c. Thực hiện các nghĩa vụ không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.
 - d. Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ bị tạm ngừng ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng ngay sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng chấm dứt.
- 10.3. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng xảy ra và kéo dài quá 90 ngày dẫn đến việc một bên hoặc các bên không thực hiện được các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này, các bên có thể thoả thuận về việc chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 11. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu trí tuệ đối với các phần mềm, ứng dụng, chương trình máy tính,... liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo Hợp đồng này vẫn thuộc về Bên B hoặc chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ của các sản phẩm này.

ĐIỀU 12. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 12.1. Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam. Các quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác chưa được quy định tại Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh theo các quy định pháp luật có liên quan.
- 12.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ việc xác lập, ký kết và thực hiện Hợp đồng này sẽ được các bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng, hoà giải trên tinh thần thiện chí. Các bên có

- trách nhiệm tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng không có tranh chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
- 12.3. Trường hợp các bên không thể giải quyết bằng phương thức thương lượng, hòa giải, mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp sẽ do bên thua kiện chịu theo phán quyết của Tòa án.

ĐIỀU 13. THÔNG BÁO

- 13.1. Các bên có trách nhiệm thông báo cho bên còn lại về đầu mối có thẩm quyền liên hệ công việc liên quan đến Hợp đồng này.
- 13.2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thông báo chỉ có giá trị pháp lý với bên còn lại khi thể hiện bằng văn bản và chuyển theo một trong các hình thức văn bản trao tay, fax hoặc email của người có thẩm quyền. Thông báo thể hiện bằng điện thoại chỉ có giá trị tham khảo.
- 13.3. Trường hợp các bên gửi nhiều thông báo, thông báo cuối cùng theo thời gian sẽ được áp dụng. Nếu thông báo nhận được cùng thời gian sẽ áp dụng theo thứ tự ưu tiên: email, fax, văn bản trao tay.
- 13.4. Mỗi bên sẽ thông báo cho bên kia về bất kỳ thay đổi nào đối với đầu mối liên hệ, địa chỉ, số điện thoại, email của mình.

ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- 14.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
Kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực, các nội dung cam kết, thỏa thuận (nếu có) giữa các bên có nội dung trái với quy định của Hợp đồng này hết hiệu lực thi hành.
- 14.2. Các bên cam kết tuân thủ đầy đủ các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận tại Hợp đồng này với tinh thần thiện chí, trung thực và tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong quá trình thực hiện.
- 14.3. Hợp đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung khi được sự chấp thuận của các bên. Mọi nội dung sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản và ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của các bên.
- 14.4. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Hợp đồng Số: HCM- SMSBRANDNAME /Loại hợp đồng/...../TTKD -Tên
tất đơn vị BH.

I. Brandname sử dụng: (11 ký tự không có khoảng trắng)

II. CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ (đã bao gồm VAT)

STT	Nhóm tin nhắn	VinaPhone	Mobifone	Viettel	Vietnammobile&Gtel
I	Cước khởi tạo và phí duy trì				
1	Cước khởi tạo				
2	Cước duy trì				
2.1	Cước duy trì đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán				
2.2	Cước duy trì đối với lĩnh vực khác				
II	Cước SMS				
1	SMS QC				
1.1	Bất động sản, sim số đẹp				
1.2	Ngân hàng				
1.3	Khác				
2	SMS CSKH				
2.1	Y tế, giáo dục, điện lực, nước sạch				
2.2	Tin điều hành (hành chính công)				
2.3	Tài chính, Ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán				
2.4	Mạng xã hội				
2.5	Lĩnh vực khác				

III. QUY ĐỊNH VỀ GỬI TIN NHẮN

1. Nội dung tin nhắn QC chuẩn của VinaPhone quy định như sau (phần bôi đậm):

Mạng	Nội dung gốc	Nội dung về máy khách hàng
------	--------------	----------------------------

VinaPhone	Tu 29/7->5/8/2016, voi hoa don 1 trieu quy khách se duoc chon 1bao li xi may man 100% trung thuong. L/H: 0908003141	(QC VMA2) Tu 29/7->5/8/2016, voi hoa don 1 trieu quy khách se duoc chon 1bao li xi may man 100% trung thuong. L/H: 0908003141. Tu choi QC soạn TC gui 1551.
-----------	---	---

- 2. Tin nhắn quảng cáo (QC):** Bản tin SMS có gắn Brandname.
- 2.1. Định dạng tin nhắn QC:
- 2.1.1. Tin tiếng Việt không dấu:
- Người gửi/số gửi (Sender): hiển thị tên thương hiệu có độ dài tối đa 11 ký tự bao gồm cả dấu cách.
 - Cấu trúc bản tin: (MSQL) + Nội dung tin QC + Từ chối soạn TC gửi 1551:
+ MSQL là mã số quản lý dịch vụ nhắn tin quảng cáo của Bên B do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.
+ Nội dung tin quảng cáo: Là thông điệp muốn gửi đến khách hàng.
+ Chức năng từ chối và hướng dẫn người dùng từ chối nhận quảng cáo ở cuối tin nhắn.
 - Độ dài của tin nhắn QC là: 123 kí tự đối với mạng VinaPhone, 124 kí tự đối với mạng Mobifone, 122 kí tự đối với mạng Viettel.
- 2.1.2. Tin nhắn tiếng Việt có dấu:
- Người gửi/số gửi (Sender): hiển thị tên thương hiệu có độ dài tối đa 11 ký tự bao gồm cả dấu cách.
 - Cấu trúc bản tin: (MSQL) + Nội dung tin QC + Từ chối soạn TC gửi 1551
 - Độ dài của tin nhắn QC: Tối đa 70 ký tự (bao gồm cả dấu cách và các ký tự bắt buộc, chỉ gửi được mạng VinaPhone).
- 2.2. Đối tượng nhận tin nhắn QC:
- Danh sách đối tượng nhận tin nhắn QC có thể do Bên A cung cấp hoặc do Bên B cung cấp theo yêu cầu của Bên A.
- Trường hợp đối tượng nhận tin do Bên A hoặc đối tác của Bên A cung cấp, Bên A có trách nhiệm:
- Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thuê bao;
 - Cung cấp bằng chứng về việc đồng ý nhận tin quảng cáo của khách hàng khi Bên B/cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;
 - Danh sách thuê bao nhận tin quảng cáo không bao gồm các thuê bao đã từ chối nhận tin quảng cáo trong CSDL thuê bao của Bên B.
- 2.3. Nội dung tin quảng cáo:
- Đối với các tin nhắn quảng cáo gửi đến thuê bao VinaPhone: không được phép có nội dung liên quan trực tiếp/gián tiếp đến bất kỳ sản phẩm, gói cước, hình ảnh, thương hiệu, tên gọi, ... của Mobifone, Viettel hoặc các mạng viễn thông di động khác.
 - Bên A không cung cấp các nội dung tin quảng cáo vi phạm pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:
 - + Quảng cáo, niêm yết hàng hóa dịch vụ bằng ngoại tệ (USD, EUR,...).
 - + Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo.
 - + Quảng cáo có tính chất kích thích bạo lực, kinh dị; dùng từ ngữ không lành mạnh hoặc các slogan gây phản cảm.

- + Quảng cáo với mục đích gây rối trật tự xã hội, phá hoại an ninh quốc gia, làm tổn hại thuần phong mỹ tục hay kinh doanh bất hợp pháp.
 - + Quảng cáo không đúng chất lượng hàng hóa dịch vụ; không đúng địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
 - + Dùng danh nghĩa, hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo mà không được sự chấp thuận của tổ chức, cá nhân đó.
 - + Quảng cáo thuốc chưa được cấp đăng ký hoặc hết hạn đăng ký, đã loại ra khỏi danh mục thuốc cho phép sử dụng; thuốc đã được đăng ký nhưng đình chỉ lưu hành; các thiết bị dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng, dịch vụ y tế chưa được phép thực hiện tại Việt Nam.
 - + Các nội dung khác theo quy định của Luật quảng cáo.
 - Nội dung tin nhắn QC được trình bày dưới dạng ký tự (text) bằng tiếng Việt không dấu, bao gồm các thông tin sau:
 - + Thông tin đầu mối liên quan đến sản phẩm quảng cáo nói chung: cần ghi rõ số điện thoại liên hệ (hỗ trợ)/hoặc website (liên quan đến sản phẩm)/hoặc địa chỉ đặt tại vị trí cuối nội dung quảng cáo phải có.
 - + Đối với nội dung quảng cáo, giới thiệu sản phẩm thông thường, sản phẩm mới: Cần ghi rõ tên sản phẩm, nhà quản lý sản phẩm (chấp nhận tại brandname).
 - + Đối với nội dung quảng cáo chương trình khuyến mại giảm giá: cần ghi rõ mức giảm giá cụ thể, đối tượng/số lượng áp dụng (nếu có), thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc.
 - + Đối với chương trình bình chọn, trúng thưởng: Cần ghi rõ tên giải thưởng, đối tượng/số lượng giải thưởng áp dụng, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc chương trình.
- 2.4. Thời gian và tần suất gửi tin nhắn QC:
- Bên A, Bên B cùng thống nhất về thời gian và tần suất gửi tin nhắn QC theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế.
 - Thời gian gửi tin nhắn QC từ 07h đến 22h mỗi ngày trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với thuê bao nhận tin nhắn QC. Trường hợp Bên A có thỏa thuận khác với thuê bao nhận tin nhắn QC, Bên A có trách nhiệm cung cấp thông tin về thỏa thuận này cho Bên B khi đăng ký lịch gửi tin nhắn QC.
 - 01 tin nhắn QC sẽ được gửi đến khách hàng trọn vẹn trong 01 lần gửi, mỗi thuê bao nhận không quá 05 tin trong 24h.
- 2.5. Thời hạn duyệt Brandname và duyệt tin quảng cáo:
- Bên B thực hiện duyệt Brandname và nội dung tin quảng cáo 02 lần/ngày (9h và 15h). Trường hợp khai báo sau 15h, Bên B sẽ duyệt vào lúc 9h ngày làm việc tiếp theo.
- 2.6. Đăng ký và từ chối nhận tin nhắn QC:
- Bên B chịu trách nhiệm cung cấp công cụ tiếp nhận yêu cầu đăng ký và từ chối nhận tin nhắn QC miễn phí cho thuê bao VinaPhone theo đúng quy định của pháp luật.
- 3. Tin nhắn CSKH:**
- 3.1. Hình thức tin nhắn CSKH: Bản tin SMS tiêu chuẩn có độ dài 160 ký tự.
- 3.2. Cấu trúc tin nhắn CSKH:
- Hiển thị Người gửi/Số gửi (Sender):
 - + Brandname có độ dài tối đa 11 ký tự liền nhau, không có dấu cách.
 - Nội dung tin nhắn CSKH:
 - + Thông tin tài khoản ngân hàng, giao dịch chứng khoán, kết quả học tập, lịch khám chữa bệnh, thông báo tiền điện, tiền nước, mã xác nhận, mã giao dịch,...

- + Thông báo điểm thưởng, cộng khuyến mại, điều kiện sử dụng, hạn sử dụng, cước sử dụng hàng tháng, chúc mừng sinh nhật, khách hàng lâu năm, sử dụng nhiều,...
 - + Đối với tin nhắn CSKH đến các thuê bao VinaPhone: Các thông tin có nội dung không liên quan trực tiếp/gián tiếp đến Mobifone, Viettel hoặc các mạng viễn thông di động khác.
 - + Các tin nhắn CSKH không được chứa đựng nội dung về thông tin quảng cáo.
- 3.3. Đăng ký/từ chối nhận tin nhắn CSKH:
- Bên A chỉ được gửi tin nhắn CSKH cho khách hàng đã đăng ký/đồng ý nhận tin.
 - Các hình thức đồng ý nhận tin của khách hàng: văn bản hoặc các hình thức khác được Bên B chấp nhận.
 - Bên A phải cung cấp được bằng chứng về việc đăng ký/đồng ý của khách hàng khi VinaPhone hoặc các cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.
 - Bên A phải chấm dứt việc gửi tin nhắn CSKH cho khách hàng ngay sau khi khách hàng từ chối nhận tin nhắn CSKH, đồng thời phải thông báo ngay cho bên B về việc khách hàng từ chối nhận tin nhắn CSKH.
 - Trường hợp khách hàng thông qua Bên B yêu cầu chấm dứt việc gửi tin nhắn CSKH của Bên A (do chủ cũ của thuê bao đăng ký nhận tin nhắn CSKH từ tổ chức, doanh nghiệp đó) thì Bên A phải chấm dứt việc gửi tin nhắn CSKH theo yêu cầu của khách hàng, đồng thời phải thông báo cho Bên B kết quả ngay sau khi chấm dứt.

IV. ĐẦU MỐI LIÊN HỆ

Bộ phận	BÊN A	BÊN B
Hợp đồng		
Tư vấn, tiếp nhận yêu cầu, báo giá, đối soát cước		
Xuất hóa đơn, thanh toán		

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B